

Số: 34/2024/QĐST-HN&GD

Huyện Lắc, ngày 30 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
V/v xác định quan hệ hôn nhân và gia đình

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẮK, TỈNH ĐẮK LẮK

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Ông Bùi Văn Hưng;

Thư ký phiên họp: Bà Nguyễn Thị Mai Hương;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lắc, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên họp: Ông Nguyễn Thanh Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lắc, tỉnh Đắk Lắk mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc hôn nhân và gia đình thụ lý số 102/2024/TLST- HN&GD ngày 05 tháng 07 năm 2024 về việc xác định quan hệ hôn nhân và gia đình theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 02/2024/QĐST-HNGD ngày 19 tháng 7 năm 2024, gồm những người tham gia tổ tụng sau đây:

- Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

1. Anh **Nguyễn Văn M**; sinh ngày 15/8/1988; CCCD: 066088020339; nơi đăng ký thường trú: Buôn Y, xã Y, huyện L, Đắk Lắk; nơi ở hiện nay: tổ dân phố F, T, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; có mặt;

2. Chị **Nguyễn Thị Kim S**; sinh ngày 09/05/1980; CCCD: 066180005900; nơi đăng ký thường trú: thôn A xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; nơi đăng ký tạm trú: Buôn Y, xã Y, huyện L Đắk Lắk; nơi ở hiện nay: tổ dân phố F, T, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; có mặt;

3. Chị **Nguyễn Thị N**; sinh ngày 16/4/1977; CCCD: 040177006011; nơi đăng ký thường trú: tổ dân phố I, phường T, Tp ., tỉnh Đắk Lắk; nơi ở hiện nay: thôn A xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; có mặt;

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh **Võ Văn D**; sinh ngày 20/5/1975; CCCD: 087075001452; nơi đăng ký thường trú: tổ dân phố I, phường T, Tp ., Đắk Lắk; nơi ở hiện nay: thôn A xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

Theo trình bày của anh Nguyễn Văn M, chị Nguyễn Thị Kim S, chị Nguyễn Thị N, anh Võ Văn D:

Anh M, chị S tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã Y vào ngày 25/01/2013.

Vợ chồng đã có 02 con chung: con gái Nguyễn Thị Vân A, sinh ngày 17/12/2013; con trai Nguyễn Văn Tuấn A1, sinh ngày 22/8/2017; từ khi sinh đến nay các con vẫn do anh M, chị S trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Trong thời kỳ hôn nhân, anh chị tạo dựng được một thửa đất số 633 tờ bản đồ số 1 tại thị trấn K, huyện K, tỉnh Đắk Lắk đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số hiệu PY631324 của UBND huyện K ngày 14/5/2015.

Do trước đây, chị S sử dụng Giấy chứng nhận tốt nghiệp trung học phổ thông của chị gái Nguyễn Thị N để học trung cấp sư phạm mầm non sau đó, năm 2010 chị S về dạy học mầm non tại xã Y (nay là trường M1); từ đó trở đi chị S sử dụng tên Nguyễn Thị N. Vào khoảng tháng 8 năm 2012, chị S kết hôn với anh M và chung sống với nhau ở khu tập thể trường mầm non M1 (xã Y) nhưng chưa đăng ký kết hôn; đến ngày 25/01/2013, anh M, chị S đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Y; khi kết hôn, chị Nguyễn Thị Kim S sử dụng giấy chứng minh nhân dân, giấy chứng nhận độc thân mang tên của chị gái Nguyễn Thị N cùng địa chỉ thôn A xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk để đăng ký kết hôn tại UBND xã Y. Từ đó, mọi giấy tờ khác của gia đình anh chị như giấy khai sinh các con, giấy tờ nhà, đất đều mang tên Nguyễn Thị N. Năm 2014, do nhận thức được trách nhiệm của bản thân trong việc sử dụng bằng cấp, giấy tờ của người khác nên chị S đã xin nghỉ việc. Sau đó, Gia đình anh M, chị S đã liên hệ cơ quan chức năng để cải chính hộ tịch nhưng đều bị cơ quan chức năng từ chối bởi trường hợp này không phải là sai sót, nhầm lẫn trong đăng ký kết hôn nên đến nay vẫn chưa cải chính được giấy chứng nhận kết hôn của vợ chồng, giấy khai sinh của các con, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình; đồng thời được cán bộ Tư pháp hướng dẫn ra Tòa án để xác định sự thật về quan hệ hôn nhân và gia đình anh M, chị S.

Nay anh M, chị S, chị N cùng đề nghị Tòa án công nhận bản chất quan hệ hôn nhân và gia đình các anh chị, trên cơ sở đó thực hiện việc cải chính hộ tịch, cải chính giấy tờ liên quan để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các thành viên trong gia đình anh M, chị S cũng như việc ảnh hưởng đến việc chị quyền lợi, nghĩa vụ của chị N do chị N đứng tên trong quan hệ hôn nhân và gia đình của anh M, chị S và những người liên quan sau này.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Việc yêu cầu xác định quan hệ hôn nhân và gia đình của những người yêu cầu thuộc thẩm quyền của Tòa án. Nội dung sự việc đã được các bên thừa nhận nên không phải chứng minh. Việc xác định các sự kiện pháp lý về hôn nhân và gia đình là cần thiết và bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp giữa các bên. Căn cứ vào các Điều 1, 2, 3; khoản 3 Điều 4; Điều 6, 7; khoản 3 Điều 8; khoản 10, 11; khoản 1, 2 Điều 14 của Bộ luật dân sự; Điều 4, khoản 11 Điều 29 điểm b khoản 2 Điều 35, 370, 371, 372 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 8, 9, 19, 33, 34, 68, 69, 70, 71, 73 của Luật hôn

nhân và gia đình; đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu của anh Nguyễn Văn M, chị Nguyễn Thị Kim S, chị Nguyễn Thị N về xác định sự thật về quan hệ hôn nhân và gia đình giữa các bên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp; ý kiến của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân huyện Lấp nhận định:

[1] Việc chị S sử dụng tên của chị gái là Nguyễn Thị N để đăng ký kết hôn với anh Nguyễn Văn M được các bên liên quan là những người trong cuộc, có sự ảnh hưởng quyền lợi, nghĩa vụ với nhau thừa nhận. Hơn nữa, theo Giấy chứng nhận kết hôn giữa anh Võ Văn D với chị Nguyễn Thị N vào ngày 30/6/2011 tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B và Giấy chứng nhận kết hôn giữa anh Nguyễn Văn M với chị Nguyễn Thị N ngày 25/01/2013 là hai thời điểm, địa điểm khác nhau nhưng cùng mang tên “vợ” là chị Nguyễn Thị N và cùng sử dụng chứng minh nhân dân của chị N số 240563585 để đăng ký.

Như vậy, bản chất như các bên thừa nhận chị N không đi đăng ký kết hôn với anh Nguyễn Văn M và cũng không kết hôn và chung sống đời sống vợ chồng cùng anh M và các con của chị S nên anh M, chị N không có quan hệ là vợ chồng. Đồng thời cũng từ đó xác định được sự việc chị S là người đã đăng ký kết hôn với anh M vào ngày 25/01/2013 dưới tên của người chị gái Nguyễn Thị N, có số CMND 240563585.

[2] Do chị S đăng ký kết hôn với anh Nguyễn Văn M dưới tên của chị Nguyễn Thị N nên khi đăng ký khai sinh các con của anh chị đều phải đứng tên mẹ là Nguyễn Thị N; nhưng về bản chất là con chung của chị Nguyễn Thị Kim S với anh Nguyễn Văn M; do đó, cần xác định các con Nguyễn Thị Vân A, sinh ngày 17/12/2013; con trai Nguyễn Văn Tuấn A1, sinh ngày 22/8/2017 là con của anh Nguyễn Văn M và chị Nguyễn Thị Kim S.

[3] Tương tự, về tài sản của vợ chồng, các bên cũng đều thừa nhận thửa đất số 323 tờ bản đồ số 1 địa chỉ thửa đất: tổ dân phố F, T, huyện K, tỉnh Đắk Lắk là của anh Nguyễn Văn M, chị Nguyễn Thị Kim S; về danh nghĩa chị Nguyễn Thị N là người đồng đứng tên chủ sử dụng nên có quyền về tài sản nhưng chính chị N cũng đã xác định thực chất chị N không có quyền sử dụng đất trên thửa đất trên như trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp.

[4] Việc sử dụng giấy tờ (bằng cấp) của người khác để học nghề, tìm kiếm công ăn, việc làm của chị S dẫn đến phải hợp thức hóa trên giấy tờ khi kết hôn dưới tên của người khác đã dẫn đến hàng loạt các giấy tờ khác trong quan hệ hôn nhân của chị S với anh M không những gây ra thiệt thòi cho chính chị S khi chị S đã phải xin nghỉ công việc giáo viên mà còn gây ra nhiều phiền toái cho các thành viên của hai gia đình vợ chồng anh D với chị N, anh M với chị S; và sau này khi các con của chị S luôn phải mang tên của

người mẹ không phải là người thực sự sinh ra các cháu. Đây là hành vi vi phạm hành chính khi đăng ký kết hôn của chị S và chị N; lẽ ra theo quy định Điều 38 Nghị định 82/2020/NĐ-CP nếu mượn giấy tờ của người khác để làm thủ tục đăng ký kết hôn thì người cho mượn hay người mượn đều sẽ bị xử phạt. Cụ thể, đối với người có hành vi cho người khác sử dụng giấy tờ của mình hoặc sử dụng giấy tờ của người khác để làm thủ tục đăng ký kết hôn thì có thể sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính với mức phạt tiền từ 3 - 5 triệu đồng. Đồng thời, sẽ còn bị kiến nghị với cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy chứng nhận kết hôn đã cấp. Tuy nhiên, từ thời điểm vi phạm đến nay đã hết thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính nhưng sẽ bị cơ quan chức năng thu hồi, hủy bỏ Giấy chứng nhận kết hôn đã cấp.

[5] Quan hệ hôn nhân giữa anh M với chị S tuy có vi phạm khi thực hiện đăng ký kết hôn vì sử dụng giấy tờ của người khác; nhưng, về bản chất việc kết hôn giữa chị S với anh M là đáp ứng đủ điều kiện kết hôn về độ tuổi, sự tự nguyện, năng lực hành vi và không thuộc các trường hợp bị cấm kết hôn theo quy định tại Điều 9, 10 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 (tương ứng Điều 8 và khoản a, b, c và d khoản 2 Điều 5 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014) nên anh M, chị S không thuộc trường hợp “kết hôn trái pháp luật” theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Luật hôn nhân năm 2000 (tương ứng khoản 6 Điều 3 Luật hôn nhân 2014).

Quan hệ hôn nhân giữa chị N với anh M: mặc dù Giấy chứng nhận kết hôn mang tên chị N nhưng thực tế, chị N không trực tiếp thực hiện việc đăng ký kết hôn với anh M tại UBND xã Y và giữa anh M với chị N cũng không xác lập quan hệ vợ chồng (không kết hôn) theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nên về bản chất giữa chị N với anh M không tồn tại quan hệ hôn nhân theo quy định tại khoản 2, 6 Điều 8 Luật hôn nhân gia đình 2000 (tương ứng khoản 1, 5 Điều 3 Luật hôn nhân và gia đình 2014); do xác định được anh M chị N không kết hôn nên cũng không thuộc trường hợp “kết hôn trái pháp luật”.

Trong trường hợp này, về quan hệ hôn nhân (quan hệ vợ chồng), để xác định anh M, chị S là vợ chồng thì có thể khắc phục bằng cách anh M ly hôn với chị N; sau đó anh M, chị S kết hôn với nhau; tuy nhiên, bằng cách này thì chưa giải quyết được các vấn đề sau: Thứ nhất, chị N là người đã kết hôn với anh D trước và hiện nay vẫn là vợ chồng thực sự nhưng chị N trở thành vợ cũ của anh M; trước khi ly hôn, chị N thời gian dài có hai người chồng và có 04 người con, các con không thuộc trường hợp sinh đôi nhưng lại trùng năm sinh. Thứ hai, về quan hệ gia đình (quan hệ cha, mẹ với các con; quan hệ về tài sản) cũng sẽ không khắc phục được, bởi lẽ việc ly hôn với chị N xong sau đó, mặc dù anh M kết hôn với chị S nhưng không làm thay đổi tên người mẹ cho các con và không làm thay đổi tên người chủ sở hữu tài sản vợ chồng, nếu không qua một giao dịch dân sự giả tạo nào khác; điều đó là không cần thiết và gây nhiều tổn kém về thời gian, tiền bạc thậm chí còn chứa

đụng nhiều rủi ro trong khi chuyển quyền về tài sản; không bảo đảm được quyền và lợi ích hợp pháp cho các bên.

Do đó, xét yêu cầu của các bên về việc công nhận quan hệ hôn nhân và gia đình anh M, chị S là cần thiết và bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp cho những người yêu cầu, những người liên quan và các con của anh M, chị S; tuy nhiên pháp luật hiện hành không có quy định cơ quan quản lý nhà nước nào có thẩm quyền nào giải quyết mang tính khắc phục, sửa chữa để xác định chính xác quan hệ hôn nhân và gia đình giữa các bên như trong trường hợp này.

Trong trường hợp này, để có cơ sở thực hiện thủ tục cải chính về hộ tịch, đăng ký biến động về chủ sử dụng đất mà anh M, chị S, chị N yêu cầu công nhận sự thật về quan hệ hôn nhân và gia đình giữa các bên gồm quan hệ vợ chồng, quan hệ giữa cha, mẹ với các con và quan hệ về tài sản chung của vợ chồng. Tòa án xét thấy, đây là các quan hệ hôn nhân và gia đình được các bên hình thành trên cơ sở B, tự do ý chí, độc lập về tài sản và tự chịu trách nhiệm phù hợp với Luật hôn nhân và gia đình đồng thời thuộc phạm vi điều chỉnh theo quy định tại Điều 1 của Bộ luật dân sự; bảo đảm nguyên tắc cơ bản là được xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự giữa các bên trên cơ sở tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận, thiện chí, trung thực, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội; không xâm phạm đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác nên có hiệu lực thực hiện đối với các bên và phải được chủ thể khác tôn trọng (bảo đảm các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự quy định tại Điều 3 BLDS) trong đó có Tòa án. Đồng thời do trường hợp kết hôn bằng tên của người khác Luật hôn nhân và gia đình không quy định có được công nhận hay không được công nhận về quan hệ hôn nhân và gia đình và cơ quan nào có thẩm quyền công nhận nên cần áp dụng Bộ luật dân sự theo quy định tại khoản 3 Điều 4 và áp dụng tương tự các quyền về dân sự theo quy định tại Điều 6 để công nhận quan hệ hôn nhân và gia đình theo yêu cầu của các bên; trên cơ sở đó, quyết định của Tòa án là một trong những căn cứ để xác lập, thực hiện và bảo vệ quyền các bên trong quan hệ hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 3 Điều 8 của Bộ luật dân sự. Đồng thời áp dụng tương tự như trường hợp có sai sót, nhầm lẫn để cải chính hộ tịch, đăng ký lại giấy chứng nhận về chủ sở hữu tài sản, chủ sử dụng đất theo quy định hiện hành.

Về thẩm quyền, trên cơ sở các bên sử dụng phương thức để bảo đảm quyền dân sự của mình là yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền dân sự của mình theo quy định tại khoản 1 Điều 11 của Bộ luật dân sự. Trong trường hợp này, theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Bộ luật Dân sự thì Tòa án không được từ chối giải quyết vụ, việc dân sự vì lý do chưa có điều luật để áp dụng và cũng theo quy định tại khoản 11 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tòa án có thẩm quyền giải quyết những yêu cầu khác về dân sự, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, tổ chức khác theo quy định của pháp luật.

[5] Về lệ phí: Anh Nguyễn Văn M, chị Nguyễn Thị Kim S, chị Nguyễn Thị N cùng có chung yêu cầu về hôn nhân và gia đình nên cùng phải chịu lệ phí việc hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng; được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng lệ phí tại biên lai số: AA/2022/0003973 ngày 05/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lăk.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 1, 2, 3; khoản 3 Điều 4; Điều 6, 7; khoản 3 Điều 8; khoản 10, 11; khoản 1, 2 Điều 14 của Bộ luật dân sự; Điều 4, khoản 11 Điều 29 điểm b khoản 2 Điều 35, 370, 371, 372 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 8, 9, 19, 33, 34, 68, 69, 70, 71, 73 của Luật hôn nhân và gia đình:

Tuyên: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của anh Nguyễn Văn M, chị Nguyễn Thị Kim S, chị Nguyễn Thị N về xác định quan hệ hôn nhân và gia đình như sau:

1. Về quan hệ vợ chồng:

1.1. Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị N với anh Nguyễn Văn M.

1.2. Công nhận chị Nguyễn Thị Kim S, anh Nguyễn Văn M đã xác lập quan hệ vợ chồng (kết hôn) từ 25/01/2013 đến nay bằng tên của chị Nguyễn Thị N theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 25/01/2013.

2. Về Quan hệ giữa cha mẹ với các con:

Công nhận các cháu Nguyễn Thị Vân A sinh ngày 17/12/2013, Nguyễn Văn Tuấn A1 sinh ngày 22/8/2017 là con của chị Nguyễn Thị Kim S và anh Nguyễn Văn M (Giấy khai sinh đều đứng tên mẹ là Nguyễn Thị N).

3. Về tài sản: Công nhận tài sản chung của anh Nguyễn Văn M và chị Nguyễn Thị Kim S là thửa đất số 323 tờ bản đồ số 1 địa chỉ thửa đất: tổ dân phố F, T, huyện K, tỉnh Đắk Lắk theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 631324 của Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 14/5/2015; chị Nguyễn Thị N không phải là chủ sử dụng thửa đất trên như Giấy chứng nhận đã cấp.

4. Về lệ phí việc hôn nhân và gia đình: Anh Nguyễn Văn M, chị Nguyễn Thị Kim S, chị Nguyễn Thị N chịu lệ phí là 300.000 đồng; được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng lệ phí tại biên lai số: AA/2022/0003973 ngày 05/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lăk.

Các bên được cải chính, đăng ký biến động từ tên Nguyễn Thị N thành tên Nguyễn Thị Kim S trong các loại giấy tờ hộ tịch (Giấy chứng nhận kết hôn, Giấy khai sinh của các con...), giấy tờ khác về tài sản.

Người yêu cầu, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày 30/7/2024.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP

Nơi nhận:

- Người yêu cầu;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- VKSND cùng cấp;
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

(Đã ký)

Bùi Văn Hưng